

**PRONUNCIATION: SENTENCE STRESS***(Ngữ âm: Trọng âm của câu)***UNIT 8: NEW WAYS TO LEARN****MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****1. Vì sao cần trọng âm câu?**

- Những từ được nhấn trọng âm thì thường phát âm to hơn và chậm hơn những từ còn lại.
- Từ nào được nhấn trong câu thể hiện sắc thái riêng của người nói
- Ví dụ: I'll **go** to the **cinema** on **Friday**.

*(Tôi sẽ đến rạp chiếu phim vào thứ Sáu.)*

- Trọng âm câu tạo ra giai điệu cho ngôn ngữ, tạo nên sự thay đổi trong tốc độ nói tiếng Anh.

**2. Làm sao biết nhấn từ nào trong câu?**

- Trong một câu, hầu hết các từ được chia làm hai loại, đó là từ thuộc về mặt nội dung (content words) và từ thuộc về mặt cấu trúc (structure words).
- Chúng ta thường nhấn trọng âm vào các từ thuộc về mặt nội dung, bởi vì đây là những từ quan trọng và mang nghĩa của câu.
- Những từ thuộc về mặt cấu trúc là những từ phụ trợ cấu tạo ngữ pháp cho câu, làm cho câu đúng về mặt cấu trúc hoặc ngữ pháp. Chúng thường ít quan trọng hơn và không được nhấn trọng âm khi nói.
- + Từ thuộc về mặt nội dung được nhấn trọng âm (content words)

Từ mang nghĩa	Ví dụ
động từ chính	sell ( <i>bán</i> ), give ( <i>cho/tặng</i> ), employ ( <i>tuyển dụng</i> ), talking ( <i>nói</i> ), listening ( <i>nghe</i> ), ...
danh từ	car ( <i>ô tô</i> ), music ( <i>âm nhạc</i> ), desk ( <i>bàn học</i> ), ...
tính từ	big ( <i>to/lớn</i> ), good ( <i>tốt</i> ), interesting ( <i>thú vị</i> ), clever ( <i>thông minh</i> ), ...
trạng từ	quickly ( <i>nhANH chóng</i> ), loudly ( <i>to về âm lượng</i> ), never ( <i>không bao giờ</i> ), ...
trợ động từ dạng phủ định	don't, can't, aren't
đại từ chỉ định	this ( <i>này</i> ), that ( <i>kia</i> ), these ( <i>những cái này</i> ), those ( <i>những cái kia</i> )
từ để hỏi	who ( <i>ai</i> ), which ( <i>cái nào</i> ), where ( <i>ở đâu</i> )

- + Từ thuộc về mặt cấu trúc không được nhấn trọng âm (structure words).

Những từ thuộc về cấu trúc	Ví dụ
đại từ	he ( <i>anh ấy</i> ), we ( <i>chúng tôi</i> ), they ( <i>họ</i> ), ...
giới từ	on ( <i>trên</i> ), at ( <i>tại</i> ), into ( <i>vào trong</i> ), ...
mạo từ	a, an, the
từ nối	and ( <i>và</i> ), but ( <i>nhưng</i> ), because ( <i>bởi vì</i> ), ...

trợ động từ	can ( <i>có thể</i> ), should ( <i>nên</i> ), must ( <i>phải</i> ), ...
động từ "to be"	Am, is, are ( <i>thì/ là/ ở</i> )